

Số: 27 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2020 đã được kiểm toán;
- Công văn số 26./2021/CV-DLGL ngày 10/04/2021 về việc giải trình liên quan BCTC năm 2020 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/4/2021 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán;
- BCTC riêng lẻ năm 2020 đã được kiểm toán;
- Công văn số 26./2021/CV-DLGL.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRẦN CAO CHÂU



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 62



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/09/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2.993.097.200.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020: 2.993.097.200.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0269.3748367
- Fax: (84) 0269.3747366
- Email: duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phù công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 91 người. Trong đó cán bộ quản lý 9 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2017 |
| • Ông Jaegyun Kim | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
Miễn nhiệm ngày 29/01/2021 |
| • Ông Paul Anthony Murphy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| • Ông Trần Cao Châu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Hồng Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2019 |
| • Ông Lê Đức Kỳ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2019 |
| • Ông Võ Mộng Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2020 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017
Miễn nhiệm ngày 20/06/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Bà Đặng Thị Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| • Ông Trần Đình Anh Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2020 |
| • Ông Võ Sỹ Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017
Miễn nhiệm ngày 20/06/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--|--------------------------|
| • Ông Trần Cao Châu | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/09/2019 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Ông Trần Văn Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/06/2017 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2018 |
| • Ông Đỗ Thành Nhân | Trưởng phòng TC-KT
kiêm Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 03/09/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Cao Châu

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 650/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 09/04/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đính kèm từ trang 7 đến trang 62, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 44, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đính kèm đã ghi nhận sự kiện thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú 1 (Công ty con). Tuy nhiên, theo thỏa thuận tại hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, việc chuyển nhượng được xem là hoàn tất khi Công ty mẹ hoàn thành các điều kiện đã thỏa thuận với bên mua. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty mẹ chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện này; Theo đó, việc ghi nhận giao dịch thanh lý khoản đầu tư thay vì hợp nhất Công ty con nêu trên là chưa đúng quy định hiện hành.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 9, tại ngày 31/12/2020, Tập đoàn đã cho một số tổ chức, cá nhân vay 2.365.197.305.637 đồng (tương đương 28,74% tổng giá trị tài sản). Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 42, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2020, Tập đoàn chưa thanh toán hầu hết các khoản đi vay đã quá hạn trả cho các ngân hàng và trái chủ; tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt giá trị tài sản ngắn hạn. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Theo đó, khả năng hoạt động của Tập đoàn phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc kết quả thỏa thuận với các chủ nợ về việc gia hạn/cơ cấu lại nợ gốc, nợ lãi, giảm lãi,... để đảm bảo cho Tập đoàn có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.611.417.732.983	3.591.295.956.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	138.061.045.269	168.009.328.834
1. Tiền	111		138.061.045.269	168.009.328.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	245.807.632.154
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	264.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(18.192.367.846)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.054.304.502.874	2.756.401.623.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	813.423.192.266	678.272.990.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	106.792.336.603	238.327.150.536
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	920.227.151.298	1.177.290.727.548
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	645.717.002.529	790.141.646.025
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(431.855.179.822)	(127.630.891.162)
IV. Hàng tồn kho	140	12	402.721.006.566	405.275.429.014
1. Hàng tồn kho	141		435.443.161.214	451.617.224.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.722.154.648)	(46.341.795.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.331.178.274	15.801.943.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	877.808.421	497.158.340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.039.091.874	14.246.419.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	414.277.979	1.058.365.430
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.619.151.013.397	5.023.216.685.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.446.264.757.439	1.226.406.018.610
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	1.444.970.154.339	1.221.645.803.782
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	1.294.603.100	4.760.214.828
II. Tài sản cố định	220		3.222.476.467.722	2.934.181.122.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.142.992.358.473	2.856.437.349.104
- Nguyên giá	222		4.814.510.129.936	4.344.817.644.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.671.517.771.463)	(1.488.380.295.854)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	79.484.109.249	77.743.773.388
- Nguyên giá	228		261.658.273.753	238.699.426.287
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182.174.164.504)	(160.955.652.899)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	32.812.367.602	101.417.377.383
- Nguyên giá	231		56.149.693.891	122.870.111.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.337.326.289)	(21.452.734.481)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		485.862.256.004	489.578.915.079
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	68.009.956.456	60.347.972.173
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	417.852.299.548	429.230.942.906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.282.691.484	7.176.651.058
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.a	7.282.691.484	7.176.651.058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.b	480.000.000	480.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.b	(480.000.000)	(480.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		424.452.473.146	264.456.601.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	78.295.758.401	48.996.940.885
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		18.245.496.649	18.701.022.282
3. Lợi thế thương mại	269	19	327.911.218.096	196.758.637.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.230.568.746.380	8.614.512.642.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.724.013.746.037	5.184.458.925.665
I. Nợ ngắn hạn	310		3.033.674.457.998	2.761.363.101.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	510.831.470.239	505.795.414.901
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	140.233.087.163	129.582.383.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	85.960.420.675	111.952.512.916
4. Phải trả người lao động	314		43.485.934.801	66.378.394.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23.a	413.261.827.977	252.465.215.344
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	64.727.273	177.727.274
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	455.836.724.637	356.414.286.616
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26.a	1.380.260.781.992	1.334.846.482.850
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.739.483.241	3.750.683.241
II. Nợ dài hạn	330		2.690.339.288.039	2.423.095.824.495
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	23.b	13.366.626.818	1.762.792.456
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		513.636.364	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	510.960.376	368.804.178
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.b	2.586.779.223.774	2.386.513.327.318
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	89.168.840.707	34.450.900.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.506.555.000.343	3.430.053.716.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.506.024.760.468	3.429.623.057.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	28	50.510.908.328	50.510.908.328
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	28	11.476.301.383	9.217.947.940
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	28	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	(865.906.565.649)	40.694.978.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.694.978.917	42.003.230.080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(906.601.544.566)	(1.308.251.163)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		310.650.479.447	329.905.584.985
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		530.239.875	430.659.461
1. Nguồn kinh phí	431		530.239.875	430.659.461
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		8.230.568.746.380	8.614.512.642.255

Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán

Người lập biểu

Trần Cao Châu

Đỗ Thành Nhân

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Gia Lai, ngày 09 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	2.039.143.865.644	2.873.271.991.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	4.652.362.980	9.479.336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		2.034.491.502.664	2.873.262.512.431
4. Giá vốn hàng bán	11	32	1.670.179.377.659	2.343.579.868.737
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		364.312.125.005	529.682.643.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	173.239.167.233	263.274.164.446
7. Chi phí tài chính	22	34	823.693.957.827	386.793.741.442
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		437.866.794.003	363.394.196.877
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		106.040.426	156.825.830
9. Chi phí bán hàng	25	35.a	19.145.494.655	25.851.029.513
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.b	523.623.653.522	298.670.523.538
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(828.805.773.340)	81.798.339.477
12. Thu nhập khác	31	36	15.558.698.148	2.203.700.583
13. Chi phí khác	32	37	48.015.451.614	45.582.460.085
14. Lợi nhuận khác	40		(32.456.753.466)	(43.378.759.502)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(861.262.526.806)	38.419.579.975
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.647.349.906	28.448.244.090
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		54.867.646.714	17.429.936.776
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(929.777.523.426)	(7.458.600.891)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(906.601.509.499)	(1.308.251.543)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(23.176.013.927)	(6.150.349.348)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	(3.029)	(4)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	(3.029)	(4)

Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán

Người lập biểu



Trần Cao Châu

Đỗ Thành Nhân

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Gia Lai, ngày 09 tháng 04 năm 2021

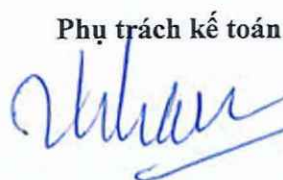
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020


Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(861.262.526.806)	38.419.579.975
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,16,17,20	211.964.618.666	192.665.471.838
- Các khoản dự phòng	03		304.203.186.932	134.314.264.162
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37	6.070.642.221	5.043.360.154
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	36,37,39	225.078.000.487	(258.878.348.983)
- Chi phí lãi vay	06	37	437.866.794.003	363.394.196.877
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		323.920.715.503	474.958.524.023
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		230.319.555.877	(175.751.035.720)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.174.062.823	158.040.944.050
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.771.901.241)	53.891.357.949
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.679.467.597)	4.681.251.633
- Tiền lãi vay đã trả	14	24,26,37	(180.220.614.922)	(176.484.638.951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	23	(38.396.048.567)	(1.509.636.325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		657.600.000	598.606.183
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.200.000)	570.448.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		314.992.701.876	338.995.820.891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(66.364.097.878)	(144.602.157.198)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		78.354.767.994	35.556.784.738
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.462.663.475.048)	(1.540.738.424.437)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.333.175.800.741	838.412.166.037
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(235.700.000.000)	(109.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.000.000.000	431.146.408.621
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,36	121.792.204.258	129.721.238.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(214.404.799.933)	(250.612.983.275)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		218.113.168.799	510.542.835.519
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(350.292.008.440)	(500.485.347.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(132.178.839.641)	10.057.488.260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31.590.937.698)	98.440.325.876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	168.009.328.834	79.631.825.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		1.642.654.133	(10.062.822.916)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	138.061.045.269	168.009.328.834

Tổng Giám đốc

Trần Cao Châu
Gia Lai, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/09/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành, cà phê, chè...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cát đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 10 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: Tập đoàn thoái vốn tại Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai ngày 31/12/2020 và mua lại Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai ngày 20/08/2020.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 10 công ty)

1. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Tô 9, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 203.810.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,50%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- 3. Công ty Cổ phần Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng)**
- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bê Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
 - Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- 4. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai**
- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
 - Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
 - Tập đoàn đã thực hiện thoái vốn tại Công ty con này vào ngày 31/12/2020.
- 5. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thương**
- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
 - Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.
- 6. Công ty TNHH Mass Noble Investments**
- Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
 - Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- 7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai**
- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản.
 - Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- 8. Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai**
- Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán nông sản; Trồng cây cà phê; Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp.
 - Vốn điều lệ: 146.763.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- 9. Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ**
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 5, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Pawh, Tỉnh Gia Lai.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê; Trồng cây cà phê; Chế biến chè, cà phê; Mua bán hàng nông sản; Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật.
 - Vốn điều lệ: 89.356.430.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 122.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,35%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,35%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 170 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2019 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

3. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử; Xây dựng công trình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Tập đoàn đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 20
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 7
Cây lâu năm	6 - 20
Tài sản cố định khác là Dự án BOT	Theo tỷ lệ phần trăm trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	doanh thu
Tài sản cố định khác	8 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4
Quan hệ khách hàng kế ước	10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km1610) – Cầu 110 (km1667-570) qua Tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Puh: Căn cứ Khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến năm 2020 và được giảm 50% số thuế phải nộp từ 2021 đến năm 2029.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông: Đối với dự án BOT về nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km 817 đến Km 887: Căn cứ Khoản 1, Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2015 là năm đầu tiên công ty có doanh thu chịu thuế, năm 2016 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2015 đến năm 2029, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2019 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2020 đến 2028.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
 - ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
 - ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	11.827.889.495	14.692.843.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.763.155.774	153.316.485.167
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	470.000.000	-
Cộng	138.061.045.269	168.009.328.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	5.922	7.282.691.484
Cộng				7.282.691.484
				7.176.651.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Tình hình hoạt động				
Công ty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	7,20%	48.000	480.000.000	(480.000.000)
Cộng			480.000.000	(480.000.000)

Tại thời điểm 31/12/2020, Tập đoàn không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	128.167.854.667	127.207.699.067
Tập đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPPT MTV Lào	115.297.817.456	121.339.624.484
Azad International (HK) Ltd.	182.662.521.866	100.786.141.536
Võ Sĩ Việt	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Dinh dưỡng Á Châu (*)	15.000.000.000	-
Các đối tượng khác	322.294.998.277	328.939.525.079
Cộng	813.423.192.266	678.272.990.166

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty con là Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú 1 cho Công ty TNHH Dinh dưỡng Á Châu (xem thuyết minh số 44)

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của bên liên quan	17.385.000.000	17.385.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung Chủ tịch HĐQT	3.989.450.032	-
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	14.173.459.602	13.611.577.690
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	-	477.820.250
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	-	254.800.000
Cộng		35.547.909.634	31.729.197.940

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
Các đối tượng khác	91.587.966.603	223.122.780.536
Cộng	106.792.336.603	238.327.150.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Vũ Văn Tin (a)	156.300.000.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku (b)	92.172.844.569	2.700.000.000
Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên (c)	80.820.181.875	84.520.131.875
Các đối tượng khác (d)	590.934.124.854	1.090.070.595.673
Cộng	920.227.151.298	1.177.290.727.548

- a) Cho ông Vũ Văn Tin vay tiền theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐV/BDS/2020 ngày 15/12/2020 với mục đích cá nhân, lãi suất cho vay là 7%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- b) Cho Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku vay theo hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng.
- c) Cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 08/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 05/07/2017, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 05/07/2018, Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 10/07/2019 và Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐ ngày 05/07/2020, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2021, lãi suất cho vay là 7%/năm.
- d) Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay còn lại không quá 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7 - 11,8%/năm.

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên (1)	270.000.000.000	320.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (2)	251.773.655.400	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (3)	184.405.944.343	220.000.000.000
Huỳnh Quốc Bình (4)	181.525.959.082	-
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (5)	213.807.895.000	757.895.000
Các đối tượng khác (6)	343.456.700.514	680.887.908.782
Cộng	1.444.970.154.339	1.221.645.803.782

- (1) Cho Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 07/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm. Hạn mức cho vay là 350.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2021 là 80.000.000.000 đồng.
- (2) Cho Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 05/01/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01-01/2020HĐVV-ĐLGL ngày 01/07/2020, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 11,8%/năm và được điều chỉnh xuống 10%/năm từ ngày 01/07/2020. Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2021 là 50.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (3) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo Hợp đồng vay vốn số 06/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2021 là 50.000.000.000 đồng.
- (4) Cho ông Huỳnh Quốc Bình vay theo Hợp đồng vay vốn số 05/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 20/04/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01-05/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 05/07/2020, thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 11,8%/năm và được điều chỉnh xuống 10%/năm từ ngày 01/07/2020. Hạn mức cho vay là 190.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2021 là 20.000.000.000 đồng.
- (5) Cho Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-ĐLGL ngày 10/09/2019, số tiền cho vay là 757.895.000 đồng, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm và Hợp đồng vay vốn số 08/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 09/12/2020, số tiền cho vay là 213.050.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 10%/năm, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.
- (6) Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay tiền theo từng lần nhận nợ (thời hạn còn lại 12 tháng), lãi suất cho vay từ 7% - 10,8%/năm.
- (*) Tổng các khoản cho vay tại ngày 31/12/2020 là 2.365.197.305.637 đồng. Các khoản cho vay này đều không có tài sản đảm bảo.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Môi quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của bên liên quan	92.172.844.569	146.745.247.308
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	-	199.420.561.912
Cộng		92.172.844.569	346.165.809.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (i)	24.305.035.075	-	24.305.035.075	-
Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	7.948.896.585	(1.342.654.976)	5.553.600.000	-
Phải thu về lãi cho vay	235.190.991.796	(64.106.605.294)	184.339.601.822	(19.432.045.651)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	24.307.687.444	(12.073.734.738)	44.656.526.478	(4.003.580.426)
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	33.136.501.512	(9.384.757.875)	43.030.500.988	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	24.931.007.623	(13.033.266.067)	29.128.704.983	(9.840.251.581)
- Các đối tượng khác	152.815.795.217	(29.614.846.614)	67.523.869.373	(5.588.213.644)
Phải thu các hộ trồng chè, cà phê	711.953.999	-	-	-
Tạm ứng	6.607.136.826	-	27.643.947.630	-
Ký cược, ký quỹ	7.842.135.215	-	7.260.829.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (ii)	90.000.000.000	(6.752.771.548)	300.000.000.000	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng (iii)	195.000.000.000	(58.500.000.000)	195.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (tiền cọc trả cho KH)	26.586.408.450	-	19.072.225.386	-
Ông Đoàn Hải Việt (iv)	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Lãi vay trả trước	2.013.914.637	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT	37.687.200	-	34.778.800	-
Phải thu khác	35.472.842.746	(9.235.815.144)	12.931.627.512	(6.907.281.801)
Cộng	645.717.002.529	(139.937.846.962)	790.141.646.025	(26.339.327.452)

- (i) Đây là khoản phải thu Nhà nước từ việc cổ phần hóa Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai do khi Nhà nước thoái vốn, giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa thấp hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.
- (ii) Là khoản vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long để thực hiện dự án Căn hộ cao cấp Sunshine Apartment theo hợp đồng đầu tư số 01005/HĐĐTTC-VGL ngày 12/05/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 01005A /PLHĐĐTTC-DLGL-VGL ngày 15/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.
- (iii) Là khoản vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đồng Phú Hưng để thực hiện dự án Nhà cao tầng Đức Long New Land theo hợp đồng đầu tư số 1205/HĐĐTTC-DLG-DPH ngày 12/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 1205A/PLHĐĐTTC-DLG-DPH ngày 15/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.
- (iv) Đây là khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc để đảm bảo giao kết việc chuyển nhượng cổ phần và quyền đầu tư dự án Khách sạn tại thửa đất số 280, tờ bản đồ số 59 có diện tích 720,6 m² ngày 23/10/2017. Tuy nhiên, đến ngày 05/02/2019, hai bên đã thống nhất hủy Hợp đồng đặt cọc trên, đồng thời, số tiền đặt cọc trên sẽ được ông Đoàn Hải Việt hoàn trả trước ngày 30/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.268.670.000	-	4.726.790.928	-
Phải thu khác	25.933.100	-	33.423.900	-
Cộng	1.294.603.100	-	4.760.214.828	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	24.931.007.623	29.128.704.983
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của bên liên quan	4.913.093.100	17.175.502.322
Cộng		29.844.100.723	46.304.207.305

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Số đầu kỳ	127.630.891.162	33.721.032.685
Trích bổ sung	320.227.951.540	93.909.858.477
Xử lý nợ xấu	11.144.961.882	-
Hoàn nhập	4.961.536.497	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	102.835.499	-
Cộng	431.855.179.822	127.630.891.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.104.616.389	(9.422.291.142)	60.181.885.106	(10.026.405.888)
Công cụ, dụng cụ	596.717.985	-	770.359.413	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	142.159.455.711	(18.174.808.223)	91.348.680.288	(32.205.519.072)
Thành phẩm	70.370.378.468	(5.125.055.283)	103.694.146.049	(3.359.505.216)
Hàng hóa	174.211.992.661		195.622.153.181	(750.364.847)
Cộng	435.443.161.214	(32.722.154.648)	451.617.224.037	(46.341.795.023)

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	534.650.247	423.616.183
Chi phí trả trước khác	343.158.174	73.542.157
Cộng	877.808.421	497.158.340

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.094.783.012	2.160.092.182
Quyền sử dụng đất có thời hạn	2.505.707	8.073.946
Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài (*)	32.771.402.906	34.055.189.376
Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	1.961.567.972	2.011.233.156
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	36.687.749.554	3.756.635.039
Lợi thế thương mại	5.466.270.184	6.173.714.222
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	311.479.066	832.002.964
Cộng	78.295.758.401	48.996.940.885

(*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	579.623.148.758	632.129.373.157	56.542.791.495	98.769.718.291	556.528.248.745	2.421.224.364.512	4.344.817.644.958
Tăng do hợp nhất	234.514.400.181	295.647.147.699	1.917.271.819	-	-	-	532.078.819.699
Mua sắm trong kỳ	352.114.533	9.134.716.951	-	940.583.821	205.000.000	181.818.182	10.814.233.487
XDCB hoàn thành	3.749.724.968	1.385.610.605	187.046.897	-	1.334.500.343	-	6.656.882.813
Tăng khác	-	-	-	-	-	4.706.526.719	4.706.526.719
CL do chuyển đổi	35.079.531	962.828.713	13.004.575	161.637.452	-	-	1.172.550.271
Giảm khác	1.353.876	-	-	-	-	-	1.353.876
Thanh lý, nhượng bán	-	141.806.052	-	-	-	-	141.806.052
Giảm do phá dỡ TSCĐ	1.587.053.463	-	-	-	11.767.522.882	-	13.354.576.345
Giảm do thoái vốn công ty con	13.223.291.322	12.274.411.000	1.117.700.000	-	-	-	26.615.402.322
Góp vốn	42.423.389.416	3.200.000.000	-	-	-	-	45.623.389.416
Số cuối kỳ	761.039.379.894	923.643.460.073	57.542.414.786	99.871.939.564	546.300.226.206	2.426.112.709.413	4.814.510.129.936
Khấu hao							
Số đầu kỳ	177.784.718.996	585.495.886.286	36.099.362.722	96.369.610.059	249.418.476.756	343.212.241.035	1.488.380.295.854
Tăng do hợp nhất	19.416.870.126	31.995.181.891	1.342.022.729	-	-	-	52.754.074.746
Khấu hao trong kỳ	21.329.443.084	16.089.250.068	3.551.153.949	924.867.533	18.523.815.332	92.837.913.284	153.256.443.250
CL do chuyển đổi	32.304.488	863.365.274	9.600.006	152.369.886	-	-	1.057.639.654
Thanh lý, nhượng bán	-	9.452.538	-	-	-	-	9.452.538
Giảm do phá dỡ TSCĐ	1.258.603.872	-	-	-	8.329.740.279	-	9.588.344.151
Giảm do thoái vốn công ty con	4.537.528.734	6.085.314.409	1.086.652.793	-	-	-	11.709.495.936
Góp vốn	2.422.833.858	200.555.558	-	-	-	-	2.623.389.416
Số cuối kỳ	210.344.370.230	628.148.361.014	39.915.486.613	97.446.847.478	259.612.551.809	436.050.154.319	1.671.517.771.463
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	401.838.429.762	46.633.486.871	20.443.428.773	2.400.108.232	307.109.771.989	2.078.012.123.477	2.856.437.349.104
Số cuối kỳ	550.695.009.664	295.495.099.059	17.626.928.173	2.425.092.086	286.687.674.397	1.990.062.555.094	3.142.992.358.473

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.465.808.012.425 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 852.203.677.019 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng khế ước (b)	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	23.103.813.135	432.444.000	181.720.369.152	33.442.800.000	238.699.426.287
Tăng trong kỳ	81.652.795	66.172.500	22.604.965.407	-	22.752.790.702
CL do chuyển đổi	-	-	184.629.264	56.187.500	240.816.764
Giảm do thoái vốn công ty con	-	34.760.000	-	-	34.760.000
Số cuối kỳ	23.185.465.930	463.856.500	204.509.963.823	33.498.987.500	261.658.273.753
Khấu hao					
Số đầu kỳ	179.562.526	410.205.637	148.660.904.736	11.704.980.000	160.955.652.899
Khấu hao trong kỳ	412.576.996	38.173.432	17.275.418.289	3.367.878.750	21.094.047.467
CL do chuyển đổi	-	-	157.538.513	1.685.625	159.224.138
Giảm do thoái vốn công ty con	-	34.760.000	-	-	34.760.000
Số cuối kỳ	592.139.522	413.619.069	166.093.861.538	15.074.544.375	182.174.164.504
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	22.924.250.609	22.238.363	33.059.464.416	21.737.820.000	77.743.773.388
Số cuối kỳ	22.593.326.408	50.237.431	38.416.102.285	18.424.443.125	79.484.109.249

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 9.063.000.000 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 452.752.795 đồng.
- (a) Chi phí triển khai là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng sẽ được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.
- (b) Tài sản cố định vô hình “Quan hệ khách hàng khế ước” phát sinh trong năm 2016 khi Công ty mua mạng hoạt động kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc. Giá trị của tài sản này tại ngày mua là 1.450.000 USD (tương đương 11.237.500 HKD). Công ty khấu hao tài sản cố định vô hình này dựa theo thời gian ước tính sử dụng là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	56.149.693.891	122.870.111.864
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	66.720.417.973	-	66.720.417.973
Số cuối kỳ	-	56.149.693.891	56.149.693.891
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	21.452.734.481	21.452.734.481
Khấu hao trong kỳ	-	1.884.591.808	1.884.591.808
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	23.337.326.289	23.337.326.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	34.696.959.410	101.417.377.383
Số cuối kỳ	-	32.812.367.602	32.812.367.602

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đã thế chấp đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 32.812.367.602 đồng.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 3.287.979.852 đồng.

17. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Khu nhà ở cao tầng Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh (*)	60.347.972.173	-	60.347.972.173	-
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối	7.661.984.283	-	-	-
Cộng	68.009.956.456	-	60.347.972.173	-

(*) Giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 39.997.569.018 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản	417.852.299.548	429.230.942.906
- Dự án điện gió Ia Blú 1- Chư Puh	1.272.727.272	-
- Chi phí trung tu dự án: Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817 - KM887 theo hình thức BOT	25.507.523.637	-
- Dự án nhà máy điện Tân Thương	365.532.699.079	364.949.973.966
- Dự án DLGL Hotel Pleiku (***)	21.898.087.080	21.487.550.538
- Các công trình xây dựng khác	3.641.262.480	42.793.418.402
Cộng	417.852.299.548	429.230.942.906

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 365.532.699.079 đồng.

19. Lợi thế thương mại

	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị đầu kỳ	196.758.637.842	246.489.847.973
Tăng trong kỳ	171.287.377.551	-
Phân bổ trong kỳ	40.593.323.830	34.451.579.919
Ảnh hưởng do thoái vốn	-	(16.821.748.016)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	458.526.533	1.542.117.804
Giá trị cuối kỳ	327.911.218.096	196.758.637.842

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	36.950.655.289	137.938.775.095
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
Các đối tượng khác	422.553.406.984	316.529.231.840
Cộng	510.831.470.239	505.795.414.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	Môi quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	494.000.000	17.461.700.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của bên liên quan	45.545.383.927	22.151.667.648
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết	2.731.657.000	2.731.657.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	71.963.700	71.963.700
Cộng		48.843.004.627	42.416.988.348

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty CP Tổng công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Dinh Dưỡng Á Châu	-	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Các đối tượng khác	56.552.287.163	89.901.583.468
Cộng	140.233.087.163	129.582.383.468

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	Môi quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT	-	28.554.105.640
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	330.200.000	-
Cộng		330.200.000	28.554.105.640

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả					Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	105.197.382	9.064.797.833	31.606.388.197	34.680.948.904	1.982.114.230	-	105.197.382	7.972.351.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp	592.010.759	92.679.909.569	13.637.499.505	38.396.048.567	32.569.377	271.088.209	233.855.580	64.112.708.746
Thuế thu nhập cá nhân	234.690.401	2.020.353.776	772.440.271	739.527.866	1.612.233	-	45.581.571	1.865.769.584
Thuế tài nguyên	-	44.125.620	2.668.006.240	2.634.705.697	300.811.732	-	-	378.237.895
Thuế nhà đất	29.511.936	-	-	-	-	-	29.511.936	-
Tiền thuế đất	96.823.442	3.479.566.290	10.506.325.487	7.358.154.727	-	-	-	6.530.913.608
Các loại thuế khác	-	4.663.759.828	3.193.150.616	1.056.893.683	108.205.504	-	-	5.100.439.486
Phí và lệ phí	131.510	-	113.689.079	113.689.079	-	-	131.510	-
Cộng	1.058.365.430	111.952.512.916	62.497.499.395	84.979.968.523	2.425.313.076	271.088.209	414.277.979	85.960.420.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	96.021.066.673	85.070.182.491
Chi phí lãi vay	193.479.551.985	63.607.888.665
Chi phí văn phòng	9.250.749.497	16.337.273.544
Lãi phải trả do dự án chậm tiến độ	13.900.177.889	6.601.794.221
Các khoản trích trước khác	100.610.281.933	80.848.076.423
Cộng	413.261.827.977	252.465.215.344

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay phải trả	13.366.626.818	1.762.792.456
Cộng	13.366.626.818	1.762.792.456

24. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu cho thuê mặt bằng	64.727.273	177.727.274
Cộng	64.727.273	177.727.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	379.590.531	324.971.624
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	581.654.234	598.853.880
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	410.443.655.151	294.791.633.756
Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	2.111.427.000	2.118.936.388
Cổ tức phải trả	-	148.747.837
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	321.616.592	321.616.592
Tạm nhập cà phê ký gửi (*)	595.573.781	2.318.848.741
Phải trả về tiền đặt cọc mua bán căn hộ (dự án Western Park)	17.871.608.548	18.596.560.123
Phải trả về tiền đặt cọc mua bán căn hộ (dự án The Elysium)	-	13.967.098.709
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.218.316.159	13.021.444.112
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.869.424.191	8.761.716.404
Cộng	455.836.724.637	356.414.286.616

(*) Là giá trị số lượng cà phê thu mua của người dân ký gửi, Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính tại thời điểm ký gửi, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	510.960.376	368.804.178
Cộng	510.960.376	368.804.178

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	4.456.441.695	4.133.764.529
Cộng		4.456.441.695	4.133.764.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vay và nợ thuế tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất chuyển đổi báo cáo	Ảnh hưởng do	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	424.448.710.097	95.517.068.799	159.659.293.016	(23.106.997.780)	317.234.563	337.516.722.663
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	28.933.000.000	-	6.327.939.870	-	-	22.605.060.130
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	240.376.499.400	-	64.121.684.000	-	-	176.254.815.400
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Lai	47.183.370.675	64.350.158.968	69.186.360.480	-	-	42.347.169.163
- Shinhan Bank (KRW)	5.018.551.411	-	-	-	291.387.630	5.309.939.041
- Tradewind Invest LLC	3.662.794.733	-	3.688.641.666	-	25.846.933	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (*)	38.375.903.090	26.968.029.831	-	-	-	65.343.932.921
- Công ty CP ĐT&PT Điện năng Đức Long Gia Lai (*)	23.106.997.780	-	-	(23.106.997.780)	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tài tạo Việt Nam (*)	2.878.040.008	1.230.400.000	100.000.000	-	-	4.008.440.008
- Các đối tượng khác (*)	34.913.553.000	2.968.480.000	16.234.667.000	-	-	21.647.366.000
Các khoản mượn bằng tiền	18.809.943.900	111.798.100.000	108.844.943.900	-	-	21.763.100.000
- Nguyễn Kim Thăng	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Nam Kim	-	8.055.000.000	-	-	-	8.055.000.000
- Phan Đình Trung (*)	18.640.000.000	75.500.000.000	94.140.000.000	-	-	1.650.000.000
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1	-	1.650.000.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	169.943.900	21.593.100.000	11.704.943.900	-	-	10.058.100.000
Vay dài hạn đến hạn trả	513.213.328.853	189.581.102.000	67.976.607.524	400.000.000	-	635.217.823.329
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	146.557.000.000	172.705.000.000	66.557.000.000	-	-	252.705.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	146.889.858.000	6.400.000.000	200.000.000	400.000.000	-	153.489.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	20.253.797.200	10.476.102.000	-	-	-	30.729.899.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	198.293.066.129	-	-	-	-	198.293.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.219.607.524	-	1.219.607.524	-	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	378.374.500.000	8.000.000.000	611.364.000	-	-	385.763.136.000
Cộng	1.334.846.482.850	404.896.270.799	337.092.208.440	(22.706.997.780)	317.234.563	1.380.260.781.992



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất chuyển đổi báo cáo	Ảnh hưởng do	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	2.779.280.179.496	10.798.000.000	81.176.407.524	400.130.138.452	-	3.109.031.910.424
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (i1)	845.326.403.555	-	66.557.000.000	-	-	778.769.403.555
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (i2)	1.539.851.380.598	-	2.200.000.000	400.130.138.452	-	1.937.781.519.050
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai (i3)	55.174.137.200	-	-	-	-	55.174.137.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM (i4)	198.293.066.129	-	-	-	-	198.293.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch (i5)	1.423.407.524	-	1.423.407.524	-	-	-
- Liên hiệp Chè Việt Nam (i6)	789.396.390	-	-	-	-	789.396.390
- Trịnh Đình Trường (i6)	138.224.388.100	-	-	-	-	138.224.388.100
- Nguyễn Văn Cường	198.000.000	10.798.000.000	10.996.000.000	-	-	-
Trái phiếu thường	498.820.976.675	518.660.004	611.364.000	-	-	498.728.272.679
Cộng	3.278.101.156.171	11.316.660.004	81.787.771.524	400.130.138.452	-	3.607.760.183.103
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	513.213.328.853	-	-	-	-	635.217.823.329
- Trái phiếu phát hành đến hạn	378.374.500.000	-	-	-	-	385.763.136.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.386.513.327.318					2.586.779.223.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/05/2014 với hạn mức vay là 997.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015). Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đăk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đăk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pư, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.

(i.3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

- (i.4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

- (i.5) Vay dài hạn Liên hiệp chè Việt Nam theo chương trình hợp tác đầu tư Liên Xô – Ba Lan giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam và Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ theo hợp đồng số 25 ND 24 CVN-BH ngày 01/04/1989.

- (i.6) Vay Ông Trịnh Đình Trường theo Hợp đồng mượn tiền số 08/2018 ngày 15/07/2018, số tiền 138.224.388.100 đồng với lãi suất 0%/năm, thời hạn mượn là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Trái phiếu phát hành

	31/12/2020				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294		366.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.558.436.679	611.364.000	132.353.772.679
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-		374.500.000
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	8.077.265.973	611.364.000	498.728.272.679

	01/01/2020			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294	366.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.039.776.675	132.446.476.675
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	7.558.605.969	498.820.976.675

27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	89.168.840.707	34.450.900.543
Cộng	89.168.840.707	34.450.900.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	16.564.571.254	6.196.436.959	42.003.230.080
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(1.308.251.163)
Giảm trong kỳ	-	-	7.346.623.314	-	-
Số dư tại 31/12/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	9.217.947.940	6.196.436.959	40.694.978.917
Số dư tại 01/01/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	9.217.947.940	6.196.436.959	40.694.978.917
Tăng trong kỳ	-	-	2.258.353.443	-	(906.601.544.566)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	11.476.301.383	6.196.436.959	(865.906.565.649)

Năm 2016, Công ty tăng vốn từ nguồn chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành vốn góp của chủ sở hữu: 500.000.000.000 đồng. Phương án sử dụng vốn của đợt chuyển đổi trái phiếu nhằm mục đích bổ sung vốn cho Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt (300 tỷ); Dự án Thủy điện và Năng lượng (150 tỷ) và bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh (50 tỷ). Căn cứ Phương án sử dụng vốn đã được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2019 ngày 29/6/2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2020 ngày 20/6/2020, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, Công ty tạm thời chưa đầu tư mạnh vào lĩnh vực nông nghiệp và đã thay đổi mục đích sử dụng vốn với số tiền còn lại là 182.178.943.267 đồng để bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trực tiếp của Công ty (Trong đó: Điều chỉnh mục đích sử dụng theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐTN2019 số tiền là 122.283.313.267 đồng, điều chỉnh mục đích sử dụng theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐTN2020 số tiền là 59.895.630.000 đồng). Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2020 như sau:

Nội dung	Phương án sử dụng vốn (sau điều chỉnh)	Vốn đã sử dụng đến 31/12/2020	Vốn chưa sử dụng
Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt	117.821.056.733	117.821.056.733	-
Dự án thủy điện và năng lượng	150.000.000.000	150.000.000.000	-
Bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh	232.178.943.267	232.178.943.267	-
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	40.694.978.917	42.003.230.080
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(35.067)	380
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(906.601.509.499)	(1.308.251.543)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(865.906.565.649)	40.694.978.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.902.822,62	4.913.772,60
- EUR	1.768,00	1.781,98
- RMB	380.588,00	1.905.336,80
- KRW	177.109.267,00	214.533.000,00
Nợ khó đòi đã xử lý	9.290.495.504	9.298.069.805
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các đối tượng khác	8.120.402.035	8.127.976.336

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng	1.594.161.627.598	2.512.228.222.463
- Doanh thu bán đá	131.210.560.700	153.467.850.600
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	1.250.199.607.941	1.968.711.886.334
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	11.024.300.297	13.657.340.076
- Doanh thu bán phân bón	93.315.770.000	254.601.169.500
- Doanh thu bán điện thương phẩm	28.690.865.752	-
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	79.688.704.726	113.866.201.985
- Doanh thu bán hàng khác	31.818.182	7.923.773.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	380.790.481.713	358.555.019.295
- Doanh thu cho thuê tài sản	5.134.529.014	6.565.017.649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.393.679.318
- Doanh thu phí BOT	374.853.607.257	349.464.166.813
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	802.345.442	1.053.509.098
- Doanh thu dịch vụ môi giới BĐS	-	78.646.417
Doanh thu xây lắp	4.315.112.999	-
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	57.176.000.000	-
Doanh thu khác	2.700.643.334	2.488.750.009
Cộng	2.039.143.865.644	2.873.271.991.767

31. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	891.634.473	-
Giảm giá hàng bán	3.756.502.737	-
Hàng bán trả lại	4.225.770	9.479.336
Cộng	4.652.362.980	9.479.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn bán hàng	1.433.406.882.461	2.178.621.878.591
- Giá vốn bán đá	130.806.652.635	153.642.314.821
- Giá vốn linh kiện điện tử	1.085.731.698.483	1.647.267.214.962
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	9.212.202.734	11.233.035.572
- Giá vốn bán phân bón	114.635.182.847	253.236.203.857
- Giá vốn bán điện thương phẩm	11.124.416.281	-
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	81.896.729.481	106.047.246.295
- Giá vốn bán hàng khác	-	7.195.863.084
Giá vốn cung cấp dịch vụ	150.011.959.527	137.863.623.806
- Giá vốn cho thuê tài sản	3.913.125.322	6.295.706.653
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	2.815.047.762
- Giá vốn thu phí BOT	145.998.834.205	128.579.138.374
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	100.000.000	100.000.000
- Giá vốn dịch vụ môi giới BĐS	-	73.731.017
Giá vốn công trình xây lắp	4.315.112.999	-
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	66.819.517.973	-
Giá trị HTK hủy bỏ do hư hỏng	25.377.394.528	-
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.774.903.728)	24.810.969.121
Giá vốn khác	4.023.413.899	2.283.397.219
Cộng	1.670.179.377.659	2.343.579.868.737

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.576.531.343	144.848.456.720
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.035.000	225.036.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	437.600.890	852.858.825
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	62.469
Lãi từ thoái vốn Công ty con	-	77.235.179.045
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	40.110.191.387
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	2.380.000
Cộng	173.239.167.233	263.274.164.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	361.302.649.588	304.038.523.632
Lãi trái phiếu	76.045.484.411	57.531.860.244
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	186.679.566.830	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	69.322.619	125.197.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.070.642.221	5.081.979.599
Phí phát hành trái phiếu	518.660.004	1.823.813.001
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(18.192.367.846)	18.192.367.846
Lỗ từ thanh lý chứng khoán kinh doanh	211.200.000.000	-
Cộng	823.693.957.827	386.793.741.442

35. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí hoa hồng	3.539.801.655	3.938.584.323
Chi phí nhân công	69.957.834	86.991.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.920.000	144.357.500
Chi phí vận chuyển	10.746.739.721	15.061.894.367
Các khoản khác	4.715.075.445	6.619.202.255
Cộng	19.145.494.655	25.851.029.513

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu	908.379.505	1.445.405.547
Chi phí nhân công	81.317.731.766	91.556.095.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.617.756.280	29.619.491.484
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	334.070.236.749	93.819.050.263
Phân bổ lợi thế thương mại	40.593.323.830	34.451.579.919
Các khoản khác	34.116.225.392	47.778.900.743
Cộng	523.623.653.522	298.670.523.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	801.331.670
Xử lý công nợ	1.135.120.535	-
Các khoản thu nhập khác	14.423.577.613	1.402.368.913
Cộng	15.558.698.148	2.203.700.583

37. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Phạt chậm ký hợp đồng	7.589.018.198	11.346.147.157
Giá trị còn lại của vườn cây phá bỏ	4.007.109.474	4.498.671.669
Tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	3.487.037.553	16.920.603.801
Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng, chưa dùng đến	15.106.961.679	11.009.060.724
Lỗ từ chuyển nhượng dự án	10.800.709.820	-
Chi phí khác	7.024.614.890	1.807.976.734
Cộng	48.015.451.614	45.582.460.085

38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(906.601.509.499)	(1.308.251.543)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(906.601.509.499)	(1.308.251.543)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	(3.029)	(4)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	772.546.737.178	1.217.443.928.857
Chi phí nhân công	324.726.554.370	424.496.519.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.250.683.076	181.364.902.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.773.928.101	154.759.969.242
Chi phí khác bằng tiền	11.764.020.669	20.943.551.616
Cộng	1.557.061.923.394	1.999.008.870.989

40. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	2.902.822,62	4.913.772,60
- EUR	1.768,00	1.781,98
- RMB	380.588,00	1.905.336,80
- KRW	177.109.267,00	214.533.000,00
Phải thu khách hàng		
- USD	12.814.231,13	9.497.824,57
- KRW	258.862.409,00	718.528.528,00
- LAK	50.348.391.902,25	50.348.391.902,25
Phải thu khác		
- RMB	789.539,67	2.911.897,01
- USD	5.000,00	120.908,21
- KRW	993.641.984,00	20.723.600,65
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn		
- KRW	1.916.199,95	-
- USD	140.749,11	150.674,25
- EUR	1.580,75	1.648,06
- RMB	18.828.386,23	11.798.423,71
Phải trả ngắn hạn khác		
- USD	344.109,21	1.934.541,15
- RMB	24.028.867,70	29.166.660,00
- KRW	73.321.896,82	56.507.859,75
Vay ngắn hạn		
- KRW	250.000.000,00	250.000.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Hiện tại, rất nhiều khoản vay đã quá hạn thanh toán, do đó, Tập đoàn sẽ chịu lãi suất quá hạn. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có rủi ro cao về lãi suất đi vay.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Tập đoàn vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, Tập đoàn đang gặp rủi ro do chưa chuyển nhượng được số chứng khoán kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 6. Hiện nay, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

quản lý rủi ro này, Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Tập đoàn đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, mặc dù không có tài sản đảm bảo nhưng Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất. Các khoản cho vay quá hạn thanh toán thì Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	510.831.470.239	-	510.831.470.239
Chi phí phải trả	413.261.827.977	13.366.626.818	426.628.454.795
Vay và nợ thuê tài chính	1.380.260.781.992	2.586.779.223.774	3.967.040.005.766
Phải trả khác	454.875.479.872	510.960.376	455.386.440.248
Cộng	<u>2.759.229.560.080</u>	<u>2.600.656.810.968</u>	<u>5.359.886.371.048</u>
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	505.795.414.901	-	505.795.414.901
Chi phí phải trả	252.465.215.344	1.762.792.456	254.228.007.800
Vay và nợ thuê tài chính	1.334.846.482.850	2.386.513.327.318	3.721.359.810.168
Phải trả khác	355.490.461.112	368.804.178	355.859.265.290
Cộng	<u>2.448.597.574.207</u>	<u>2.388.644.923.952</u>	<u>4.837.242.498.159</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.061.045.269	-	138.061.045.269
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Phải thu khách hàng	625.963.411.048	-	625.963.411.048
Phải thu về cho vay	856.144.666.801	1.444.970.154.339	2.301.114.821.140
Phải thu khác	564.424.790.289	1.294.603.100	565.719.393.389
Cộng	<u>2.184.593.913.407</u>	<u>1.446.264.757.439</u>	<u>3.630.858.670.846</u>
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.009.328.834	-	168.009.328.834
Chứng khoán kinh doanh	245.807.632.154	-	245.807.632.154
Phải thu khách hàng	630.924.258.735	-	630.924.258.735
Phải thu về cho vay	1.142.742.968.268	1.221.645.803.782	2.364.388.772.050
Phải thu khác	736.158.370.943	4.760.214.828	740.918.585.771
Cộng	<u>2.923.642.558.934</u>	<u>1.226.406.018.610</u>	<u>4.150.048.577.544</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty trong Tập đoàn phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Tập đoàn đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND									
	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phân bón	Điện thương phẩm	Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.376.757.805.661	90.744.823.205	93.315.770.000	28.690.865.752	379.168.720.256	802.345.442	57.176.000.000	7.835.172.348		2.034.491.502.664
Doanh thu giữa các bộ phận	-	(46.752.325)	-	-	(5.041.773.636)	-	-	(3.190.909.092)	8.279.435.035	-
Giá vốn của bộ phận	1.201.803.441.777	118.196.697.203	113.884.818.000	7.628.104.928	154.774.202.412	100.000.000	66.819.517.973	6.972.595.366		1.670.179.377.659
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	174.954.363.884	(27.451.873.998)	(20.569.048.000)	21.062.760.824	224.394.517.844	702.345.442	(9.643.517.973)	862.576.982		364.312.125.005
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2020	3.388.712.305.833	665.324.840.496	28.324.360.000	685.252.886.431	3.003.054.766.907	267.491.550	254.671.559.131	202.658.032.795		8.228.266.243.143
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-		2.302.503.237
Tổng tài sản										8.230.568.746.380
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2020	2.075.708.982.388	283.359.500.292	14.952.800.000	499.146.414.984	2.365.497.133.344	17.727.491.550	163.208.576.970	273.177.033.274		5.692.777.932.802
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-		31.235.813.235
Tổng nợ phải trả										5.724.013.746.037
Khấu hao và chi phí phân bổ	67.185.622.177	41.197.823.251	-	11.189.616.952	108.216.425.227	-	1.806.971.333	3.642.626.225		233.239.085.165
- Khấu hao	66.327.326.564	20.985.757.158	-	11.189.616.952	97.323.217.436	-	1.806.971.333	3.617.793.633		201.230.683.076
- Chi phí phân bổ 142,242	858.295.613	20.212.066.093	-	-	10.893.207.791	-	-	24.832.592		31.988.402.089
Khấu hao và chi phí không phân bổ										15.570.370.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND							Tổng cộng	
	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)		Loại trừ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.130.094.031.566	127.523.542.061	254.601.169.500	349.464.166.813	1.053.509.098	78.646.417	10.447.446.976	-	2.873.262.512.431
Doanh thu giữa các bộ phận	(37.266.971.870)	(17.935.669.000)	-	(20.288.491.819)	-	-	(2.827.272.727)	78.318.405.416	-
Giá vốn của bộ phận	1.808.105.392.867	117.280.281.867	253.236.203.857	128.579.138.374	100.000.000	73.731.017	36.205.120.755	-	2.343.579.868.737
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	321.988.638.699	10.243.260.194	1.364.965.643	220.885.028.439	953.509.098	4.915.400	(25.757.673.779)	-	529.682.643.694
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2019	959.920.633.920	1.732.501.617.094	476.463.182.712	4.564.427.186.471	180.361.773	255.661.032.010	625.239.628.251	-	8.614.393.642.231
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	119.000.024
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	8.614.512.642.255
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2019	636.852.048.341	506.771.259.225	21.333.635.648	2.392.909.683.537	27.976.156.612	146.190.579.344	1.428.082.614.986	-	5.160.115.977.693
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	24.342.947.972
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	5.184.458.925.665
Khấu hao và chi phí phân bổ	59.932.571.108	21.085.617.797	477.345.125	89.441.881.353	-	2.283.249.480	13.179.893.915	-	186.400.558.778
- Khấu hao	59.402.843.912	19.068.924.436	-	87.462.330.084	-	2.261.613.171	13.169.190.647	-	181.364.902.250
- Chi phí phân bổ 142.242	529.727.196	2.016.693.361	477.345.125	1.979.551.269	-	21.636.309	10.703.268	-	5.035.656.528
Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	11.009.060.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày 31/12/2020, Tập đoàn chưa thanh toán cho hầu hết các khoản đi vay đã quá hạn trả cho các ngân hàng và trái chủ; tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt giá trị tài sản ngắn hạn. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tuy nhiên, Tập đoàn đang làm việc với ngân hàng/chủ nợ để cơ cấu lại nợ gốc vay, giảm lãi vay, tìm kiếm các nguồn vốn tín dụng mới nhằm đảm bảo cho Tập đoàn có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Đồng thời, Hội đồng quản trị và Ban điều hành cũng đã xây dựng chiến lược kinh doanh mới và có phương án tái cơ cấu các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Tập đoàn trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

43. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại Công ty này là 40%.
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 40%.
Công ty CP Điện Mặt trời DLG Ninh Thuận	Ông Bùi Pháp – Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 4%.
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp Chung thành viên lãnh đạo Công ty con của Công ty có chung cổ đông lớn (Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam)
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐTV của Công ty này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Cho thuê tài sản	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty CP DV CC Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	2.147.165.376	2.691.290.376
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Doanh thu xây lắp	4.315.112.999	-
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Đi thuê tài sản	305.454.544	305.454.544
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Mua phân, đá các loại	120.253.652.000	105.011.857.000
Các giao dịch khác			
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Lãi cho vay	11.277.518.639	13.945.842.929
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng Tái tạo Việt Nam	Lãi đi vay	322.677.166	133.764.529
	Đi vay	1.230.400.000	2.878.040.008
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	225.035.000	225.036.000

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020	Năm 2019
Lương Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Trung Kiên	-	237.240.598
Ông Trần Cao Châu	415.721.367	60.000.000
Ông Phan Minh Việt	423.000.000	380.000.000
Ông Trần Văn Phương	249.046.154	180.000.000
Bà Vũ Thị Hải	337.871.795	361.770.512
Tổng	1.425.639.316	1.219.011.110

44. Các cam kết khác

Ngày 31/12/2020, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2020/HDCN-DLG-ANT về việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty con là Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú 1 ("Quảng Phú 1") cho Công ty TNHH Dinh dưỡng Á Châu ("Á Châu"). Theo các điều khoản của Hợp đồng chuyển nhượng, bên mua ứng trước cho Công ty 17 tỷ trong tổng số 32 tỷ đồng đã thỏa thuận, phần còn lại (15 tỷ đồng) sẽ được thanh toán khi DLG hoàn thành việc sang tên trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, hợp đồng thuê đất, ĐTM và các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sử dụng đất, Dự án cho Công ty do Á Châu làm chủ sở hữu; bàn giao quyền quản lý điều hành và thay đổi người đại diện pháp luật tại Quảng Phú 1 theo chỉ định của Á Châu; bàn giao sổ sách kế toán và cung cấp Báo cáo tài chính của Quảng Phú 1 đã được kiểm toán/quyết toán thuế (trong đó các khoản nợ phải thu, phải trả phải có số dư bằng 0),... Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty con là 50 tỷ đồng, ghi nhận doanh thu từ chuyển nhượng vốn góp là 32 tỷ đồng, lỗ từ thoái vốn ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2020 là 18 tỷ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

45. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

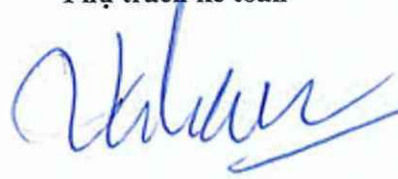

46. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Trần Cao Châu
Gia Lai, ngày 09 tháng 04 năm 2021



Phụ trách kế toán **Người lập biểu**
 
Đỗ Thành Nhân **Nguyễn Khoa Diệu Thư**